

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 - BẮC NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2025/HNGĐ-ST

Ngày 26 - 08 - 2025

V/v: “Chia tài sản chung sau ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - BẮC NINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hiếu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Xuân Dương, bà Hoàng Thị Chung.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản:* Ông Lê Văn Khiết - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân Khu vực 5, Bắc Ninh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân nhân dân Khu vực 5 - Bắc Ninh tham gia phiên tòa:* Ông Hoàng Minh Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 5, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 75/2025/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 07 năm 2025 về việc “Chia tài sản chung sau ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/QĐ -TA ngày 18/8/2025 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Lục T, sinh năm 1994. (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh.

* Bị đơn: Nguyễn Thị D, sinh năm 1996. (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã Y, tỉnh Bắc Ninh.

*** Người có quyền nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:**

1/Chị Trần Thị N, sinh năm 1967. (Có mặt)

2/ Anh Mai Trọng B, sinh năm 1967. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

3/ Anh Lục Văn V, sinh năm 1988 (Có mặt).

4/ Chị Trần Thị N1, sinh năm 1985.(Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

5/ Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1959. (Có mặt).

6/ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960.(Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

7/ Anh Mai Trọng H, sinh năm 1979. (Có mặt).

8/ Chị Lục Thị P, sinh năm 1981.(Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Đều trú tại: Đ, T, Bắc Ninh.

9/ Anh Hoàng Văn B1, sinh năm 1992. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

10/ Chị Đỗ Thị H1, sinh năm 1997.(Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn S, T, Bắc Ninh.(Có mặt).

*** Người có quyền nghĩa vụ liên quan:**

1/ Vi Thị Q, sinh năm 1969.(Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn S, T, Bắc Ninh.

2/ Đặng Thị H2, sinh năm 1967.(Vắng mặt, đề nghị xử vắng mặt).

3/ Nguyễn Văn C, sinh năm 1966.(Vắng mặt, đề nghị xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã Y, tỉnh Bắc Ninh.

4/ UBND xã T, tỉnh Bắc Ninh do ông Trần Văn K - Công chức địa chính, xây dựng là đại diện theo ủy quyền . (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

5/ Ngân hàng N5, chi nhánh S3, Bắc Giang II do ông Đào Hữu B2 - Giám đốc là đại diện. (Địa chỉ: Thôn S, xã S, Bắc Ninh).(Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

6/ Ngân hàng TMCP Q1, chi nhánh B5, P1 do ông Phương Văn S - Giám đốc là đại diện.(Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa nguyên đơn anh Lục Thái N2 trình bày:

Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị D vào năm 2014, việc kết hôn do các bên tự nguyện, không bị ép buộc, tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tại địa phương và làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã T, S, Bắc Giang. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống với nhau ngay, tình cảm vợ chồng ban đầu hạnh phúc. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Anh và chị Nguyễn Thị D đã làm thủ tục ly hôn tại Tòa án huyện S. Tại Quyết định ly hôn số: 49/HNGĐ-ST ngày 01/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động công nhận thuận tình ly hôn giữa anh và chị D. Sau khi Quyết định có hiệu lực pháp luật anh và chị D không thống nhất phân chia tài sản chung được. Anh đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của anh và chị D gồm diện tích đất và tài sản trên đất, công cụ, máy móc, thiết bị sản xuất đã được định giá cụ thể như sau:

+ Một mảnh đất trồng cây lâu năm được cấp GCNQSD đất số: 00023/QSD Đ/QĐ-UB cấp ngày 24/3/2017, diện tích 1260,7 m² (Địa chỉ thửa đất: Đ, Tuấn Đ1, S,

Bắc Giang). Nguồn gốc diện tích đất là do vợ chồng nhận chuyển nhượng của anh Lục Văn H3 theo hồ sơ số: 239.01b, trên đất có 28 cây vải đã được định giá.

+ 01 xưởng chế biến gỗ trên đất thuê của bà Vi Thị Q. (Địa chỉ: Thôn S, T, S, Bắc Giang) gồm tài sản sau: 01 nhà xưởng mái tôn kích thước 8m2 x12m2; 01 nhà xưởng mái tôn kích thước 10m2 x10m2; 01 quán mái tôn kích thước 4m2 x7,5m2; 01 bộ máy bóc 2B Hà Bắc; 01 máy gấp nhãn hiệu LEHMAN ZL 936 PK đã định giá.

Về công nợ: Anh và chị D có nợ chung gồm: Nợ vợ chồng Trần Thị N, Mai Văn B3 (Địa chỉ: Đ, Tuấn Đ1, S, Bắc Giang) số tiền 230.000.000 đồng; Nợ vợ chồng Hoàng Văn B1, Đỗ Thị H1 (Địa chỉ: Thôn S, T, S, Bắc Giang) số tiền 200.000.000 đồng; Nợ vợ chồng Lục Văn V, Trần Thị N1 (Địa chỉ: Thôn Đ, T, S, Bắc Giang) số tiền 354.000.000 đồng; Nợ vợ chồng Trần Văn Đ, Nguyễn Thị T (Địa chỉ: Thôn Đ, T, S, Bắc Giang) số tiền 100.000.000 đồng; Nợ vợ chồng Mai Trọng H, Lục Thị P (Địa chỉ: Thôn Đ, T, S, Bắc Giang) số tiền 195.000.000 đồng. Anh đề nghị Tòa án xem xét giải quyết khoản nợ này theo yêu cầu độc lập vợ chồng N, B3; Vợ chồng B1, H1; Vợ chồng V, N1, vợ chồng Đ, T và chia đôi số nợ theo quy định.

Đối với số nợ ngân hàng nông nghiệp huyện N5 số tiền gốc và lãi khi anh yêu cầu khoảng 200.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết anh đã tự tất toán, trả toàn bộ số nợ gốc, lãi = 198.761.096 đồng, đề nghị Tòa án khi phân chia tài sản chung khấu trừ $\frac{1}{2}$ số tiền anh đã trả = 99.380.548 đồng vào phần tài sản của chị D được hưởng.

Đối với số nợ Ngân hàng Q1, Phòng G số tiền 500.000.000 đồng, do chưa đến hạn, ngân hàng không yêu cầu anh đề nghị Tòa án xác nhận số nợ trên là số nợ của anh và chị D. Ngoài ra anh không yêu cầu gì khác.

Anh đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định pháp luật giải quyết phân chia tài sản chung, công nợ chung cho anh và chị D theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai, những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Nguyễn Thị D trình bày:

Chị kết hôn với anh Lục Thái N2 vào năm 2014, việc kết hôn do các bên tự nguyện, không bị ép buộc, tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tại địa phương và làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã T, S, Bắc Giang. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống với nhau ngay, tình cảm vợ chồng ban đầu hạnh phúc. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Chị và anh Lục Thái N2 đã làm thủ tục ly hôn tại Tòa án huyện S. Tại Quyết định ly hôn số: 49/HNGĐ-ST ngày 01/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động công nhận thuận tình ly hôn giữa chị và anh N2. Sau khi Quyết định có hiệu lực pháp luật chị và anh N2 không thống nhất phân chia tài sản chung được. Anh N2 đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung và công nợ chung của chị và anh N2 gồm diện tích đất và tài sản trên đất, công cụ, máy móc, thiết bị sản xuất gồm:

+ 01 mảnh đất trồng cây lâu năm được cấp GCNQSD đất số: 00023/QSD

Đ/QĐ-UB cấp ngày 24/3/2017, diện tích 1260,7 m² (Địa chỉ thửa đất: Đ, Tuấn Đ1, S, Bắc Giang) và tài sản trên đất; 01 xưởng chế biến gỗ; 01 nhà xưởng mái tôn; 01 quán mái tôn; 01 bộ máy bóc 2B Hà Bắc; 01 máy gập.

+ **Công nợ chung gồm:** Nợ vợ chồng Trần Thị N, Mai Văn B3 (Địa chỉ: Đ, Tuấn Đ1, S, Bắc Giang) số tiền 230.000.000 đồng; Nợ vợ chồng Hoàng Văn B1, Đỗ Thị H1 (Địa chỉ: Thôn S, T, S, Bắc Giang) số tiền 200.000.000 đồng; Nợ vợ chồng Lục Văn V, Trần Thị N1 (Địa chỉ: Thôn Đ, T, S, Bắc Giang) số tiền 354.000.000 đồng; Nợ vợ chồng Trần Văn Đ, Nguyễn Thị T (Địa chỉ: Thôn Đ, T, S, Bắc Giang) số tiền 100.000.000 đồng; Nợ vợ chồng Mai Trọng H, Lục Thị P (Địa chỉ: Thôn Đ, T, S, Bắc Giang); Nợ Ngân hàng Q1, Phòng G số tiền 500.000.000 đồng; Nợ ngân hàng nông nghiệp huyện N5 số tiền 200.000.000 đồng. Chị nhất trí phân chia tài sản và công nợ này.

Chị đề nghị Tòa án giải quyết phân chia thêm một số tài sản chung, công nợ chung của chị và anh N2 gồm: 01 thửa đất trồng cây lâu năm có diện tích khoảng 1000 m² đã được cấp GCNQSD đất đứng tên Lục T và Nguyễn Thị D và toàn bộ tài sản trên đất. Nguồn gốc do ông Lục Văn S1 bố đẻ anh N2 tặng cho vợ chồng; 06 ha keo trồng trên đất của ông bố mẹ đẻ anh Lục Thái N2 là Lục Văn S1; Chia khoản nợ chung gồm: Nợ của ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1967 và bà Đặng Thị H2, sinh năm 1967 (là bố mẹ chị D) số tiền 195.000.000 đồng.

Đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật giải quyết đảm bảo quyền lợi cho chị và anh N2.

Tòa án nhân dân huyện Sơn Động thông báo cho: Chị Nguyễn Thị D đến Tòa án để làm việc, hướng dẫn làm các thủ tục theo quy định của pháp luật đối với những yêu cầu phân chia tài sản công nợ chung của chị nhưng chị Nguyễn Thị D không đến Tòa án làm việc, Tòa án cũng đã thông báo triệu tập chị đến tham gia phiên tòa, phiên họp, phiên xét xử nhưng chị đều vắng mặt không có lý do.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai trong quá trình giải quyết vụ án những người có quyền nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Bà Vi Thị Q trình bày: Bà đã nhận được thông báo thụ lý vụ án chia tài sản sau ly hôn giữa Lục T và Nguyễn Thị D. Bà xác định bà và anh Lục Thái N2 có ký hợp đồng thuê đất để anh N2 làm xưởng gỗ từ năm 2020 đến năm 2030, việc ký hợp đồng của bà là tự nguyện, không bị ép buộc, hết thời hạn hợp đồng bà và anh N2 tự nguyện thanh lý hợp đồng. Nay vợ chồng D, N2 làm thủ tục Chia tài sản sau ly hôn tại Tòa án huyện S. Bà không có ý kiến hay yêu cầu gì, do công việc bận bà xin được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, công khai chứng cứ, hòa giải, xét xử của Tòa án.

2. Vợ chồng Đặng Thị H2, Nguyễn Thị C1 trình bày: Anh chị là bố mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị D. Anh chị xác định có cho vợ chồng chị D, anh N2 vay số tiền 195.000.000 đồng, việc vay chỉ bằng miệng, không có giấy tờ gì. Nay anh N2 khởi

kiện chia tài sản sau ly hôn với chị D, anh chị được Tòa án giải thích quyền và nghĩa vụ, có quyền yêu cầu độc lập nhưng vợ chồng chị không yêu cầu. Đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định pháp luật giải quyết, do công việc bận vợ chồng anh chị xin được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, công khai chứng cứ, hòa giải, xét xử của Tòa án.

3. UBND xã T do ông Trần Văn K - Chuyên viên phòng Kinh tế là đại diện theo ủy quyền: Việc cấp GCNQSD có số vào sổ cấp GCNQSD đất: CH00023 ngày 24/03/2017 mang tên hộ ông Lục Văn H3 tại thửa đất số 102, tờ bản đồ số: 23, diện tích: 1260,7 m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng: 2053 (Địa chỉ thửa đất: Đ, Tuấn Đ1, S, Bắc Giang) đã chuyển QSD đất cho nh L, sinh năm 1994 và chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1996 theo hồ sơ số: 239.01b.CN. Diện tích theo kết quả đo đạc thực tế: 1.260,7 m². Việc cấp GCNQSD đất cũng nhưng việc chuyển nhượng QSD đất giữa hộ ông Lục Văn H3 và vợ chồng anh Lục Thái N2, sinh năm 1994 và chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1996 là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền.

Do công việc bận ông xin được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc, công khai chứng cứ, hoà giải, xét xử của Toà án. Đề nghị Toà án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết để đảm bảo quyền lợi cho các bên.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai trong quá trình giải quyết vụ án những người có quyền nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày:

1. Vợ chồng Hoàng Văn B1, Đỗ Thị H1 trình bày:

Vợ chồng anh chị xác định vào ngày 2/2/2024 có cho vợ chồng N2, D vay số tiền gốc 200.000.000 đồng, việc vay mượn các bên làm hợp đồng vay tiền, tự nguyện ký vào hợp đồng, thỏa thuận thời hạn vay, lãi suất theo ngân hàng, thời hạn trả, khi nào vợ chồng anh chị yêu cầu thì vợ chồng N2, D phải trả nợ gốc và lãi. Nay vợ chồng D, N2 làm thủ tục chia tài sản chung sau ly hôn tại Tòa án huyện S. Vợ chồng anh chị có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án giải quyết buộc Lục T, Nguyễn Thị D trả vợ chồng anh chị số nợ gốc 200.000.000 đồng, chia đôi số nợ, không yêu cầu tính lãi suất.

2. Vợ chồng Trần Thị N, Mai Trọng B trình bày:

Vợ chồng anh chị xác định vào ngày 03/01/2023 có cho vợ chồng N2, D vay số tiền gốc 230.000.000 đồng, việc vay mượn các bên làm hợp đồng vay tiền, tự nguyện ký vào hợp đồng, thỏa thuận thời hạn vay, lãi suất 1%/01 tháng, thời hạn trả 1 năm kể từ khi vay, khi đến hạn vợ chồng anh yêu cầu thì vợ chồng N2, D không trả nợ như đã thỏa thuận. Nay vợ chồng D, N2 làm thủ tục chia tài sản sau ly hôn tại Tòa án huyện S. Vợ chồng anh có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Lục Thái N2, Nguyễn Thị D trả số nợ gốc 230.000.000 đồng, chia đôi số nợ, không yêu cầu tính lãi.

3. Vợ chồng Lục Văn V, Trần Thị N1 trình bày:

Vợ chồng anh chị xác định vào ngày 15/9/2023 có cho vợ chồng N2, D vay số tiền gốc 354.000.000 đồng, việc vay mượn các bên làm hợp đồng vay tiền, tự nguyện ký vào hợp đồng, lãi suất thảo thuận bằng miệng theo lãi suất ngân hàng, thời hạn trả thỏa thuận bằng miệng, khi nào cần yêu cầu thì vợ chồng N2, D phải trả nợ gốc và lãi. Nay vợ chồng D, N2 làm thủ tục chia tài sản sau ly hôn tại Tòa án huyện S. Vợ chồng anh chị có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Lục Thái N2, chị Nguyễn Thị D trả số nợ gốc 354.000.000 đồng, chia đôi số nợ, không yêu cầu tính lãi suất.

4. Vợ chồng Trần Văn Đ, Nguyễn Thị T trình bày

Vợ chồng ông bà xác định vào ngày 22/9/2021 có cho vợ chồng N2, D vay số tiền gốc 100.000.000 đồng, việc vay mượn các bên làm hợp đồng vay tiền, tự nguyện ký vào hợp đồng, lãi suất 1%/01 tháng, thời hạn trả thỏa thuận 24 tháng sau, khi đến hạn vợ chồng anh yêu cầu thì vợ chồng N2, D phải trả nợ gốc và lãi nhưng không trả như đã thỏa thuận. Nay vợ chồng D, N2 làm thủ tục chia tài sản sau ly hôn tại Tòa án huyện S. Vợ chồng ông bà có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh chị Lục T, Nguyễn Thị D trả số nợ gốc 100.000.000 đồng, chia đôi số nợ, không yêu cầu tính lãi suất.

5. Vợ chồng Mai Trọng H, Lục Thị P trình bày

Vợ chồng anh chị xác định vào ngày 4/5/2022 có cho vợ chồng N2, D vay số tiền gốc 195.000.000 đồng, việc vay mượn các bên làm hợp đồng vay tiền, tự nguyện ký vào hợp đồng, lãi suất theo lãi suất ngân hàng, thời hạn trả thỏa thuận bằng miệng 1 năm, khi đến hạn vợ chồng N2, D không trả nợ gốc và lãi như đã thỏa thuận. Nay vợ chồng D, N2 làm thủ tục chia tài sản sau ly hôn tại Tòa án huyện S. Vợ chồng anh có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh chị Lục T, Nguyễn Thị D trả số nợ gốc 195.000.000 đồng, chia đôi số nợ, không yêu cầu tính lãi suất.

6. Ngân hàng N5, Chi nhánh huyện S3, Bắc Giang II do ông Đào Hữu B2 là đại diện trình bày: Ngân hàng đã nhận được thông báo thụ lý vụ án dân sự về việc “Chia tài sản chung, nợ chung sau ly hôn” giữa nguyên đơn chị Nguyễn Thị D và bị đơn anh Lục Thái N2. Ngân hàng xác định chưa hết thời gian trả gốc lãi nhưng nay anh Lục Thái N2 và chị Nguyễn Thị D yêu cầu chia tài sản chung, công nợ chung sau ly hôn, để xác định trách nhiệm trả nợ của anh Lục Thái N2 và chị Nguyễn Thị D, cũng như đảm bảo quyền lợi Ngân hàng A, Ngân hàng có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án huyện S giải quyết: Buộc anh Lục Thái N2, chị Nguyễn Thị D phải trả cho Ngân hàng A số tiền gốc: 195,000,000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 5 tháng 3 năm 2025 = 3.761.096 đồng và tiếp tục phải chịu số tiền lãi phát sinh theo như hợp đồng tín dụng đã ký kết đến khi trả nợ xong. Do công việc bận ông xin được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử. Trong quá trình giải quyết vụ án thì anh Lục Thái N2 đã một mình tất toán toàn bộ số nợ gốc và lãi = 198.761.096 đồng. Do vậy Ngân hàng N5, chi nhánh S3, Bắc Giang tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu độc lập đối với anh Lục Thái N2, chị Nguyễn Thị D.

7. Ngân hàng TMCP Q1, Chi nhánh B5, Phòng G trình bày: Ngân hàng đã nhận được thông báo thụ lý vụ án dân sự về việc “Chia tài sản chung, nợ chung sau ly hôn” giữa nguyên đơn chị Nguyễn Thị D và bị đơn anh Lục Thái N2. Ngân hàng xác định chưa hết thời gian trả gốc lãi. Nay anh Lục Thái N2 và chị Nguyễn Thị D yêu cầu chia tài sản chung, công nợ chung sau ly hôn, để xác định trách nhiệm trả nợ của anh Lục Thái N2 và chị Nguyễn Thị D, cũng như đảm bảo quyền lợi Ngân hàng TMCP Q1 chi nhánh B5 - P1, Ngân hàng có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án huyện S giải quyết: Buộc anh Lục Thái N2, chị Nguyễn Thị D phải trả cho Ngân hàng TMCP Q1 chi nhánh B5 - P1 số tiền gốc: 503,000,000 đồng và tiền lãi 562,258 đồng và tiếp tục phải chịu số tiền lãi phát sinh theo như hợp đồng tín dụng đã ký kết với ngân hàng.

Nếu anh Lục Thái N2 và chị Nguyễn Thị D không thanh toán khoản nợ trên cho Ngân hàng thì N3 hành xử lý tài sản bảo đảm là diện tích đất tại thửa đất số: 207, tờ bản đồ số 23 (Địa chỉ: Đ, T, S, Bắc Giang) theo GCNQSD đất và tài sản gắn liền với đất số: DG332582, sổ vào sổ cấp GCNQSD đất: CS00101 (trang 176 - Q 10) do Sở tài nguyên môi trường tỉnh B cấp ngày 2/8/2022; Ngày 07/11/2022 thừa kế cho ông Lục Thái N2. Tòa án thông báo cho Ngân hàng nộp án phí theo quy định nhưng Ngân hàng không nộp tiền tạm ứng án phí. Ngân hàng đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định pháp luật giả quyết đảm bảo quyền lợi cho Ngân hàng. Do công việc bận ông xin được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử.

Tại biên bản xem xét thẩm định tài sản ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân Sơn Động xác định:

Xác định tài sản của anh Lục Thái N2, chị Nguyễn Thị D trên diện tích đất thuê của bà Vi Thị Q:

- + 01 nhà xưởng mái tôn kích thước 8m2 x12m2.
- + 01 nhà xưởng mái tôn kích thước 10m2 x10m2.
- + 01 quán mái tôn kích thước 4m2 x7,5m2.
- + 01 bộ máy bóc 2B H.
- + 01 máy gập nhẵn hiệu LEHMAN ZL 936 PK.

Xác định diện tích đất tại thửa số 102, tờ bản đồ số 23 đã được UBND huyện S cấp GCNQSD đất số vào sổ cấp GCN: CH 00023 cấp ngày 24/3/2017 đã chuyển nhượng cho ông Lục Thái N2, sinh năm 1994 và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1996 theo hồ sơ số: 239.01b. Diện tích theo GCNQSD đất: 1260,7 m2. Diện tích theo kết quả đo đạc thực tế: 1260,7 m2.

Xác định tài sản trên diện tích 1.260,7 m2 gồm có 28 cây vải.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động xác định:

* Về tài sản trên diện tích đất thuê của bà Vi Thị Q như sau:

+ 01 nhà xưởng mái tôn kích thước 8m2 x12m2 = 96 m2 có giá trị còn lại: 27.168.000 đồng.

+ 01 nhà xưởng mái tôn kích thước 10m2 x10m2 = 100 m2 có giá trị còn lại: 28.300.000 đồng.

+ 01 quán mái tôn kích thước 4m2 x7,5m2 = 30 m2 có giá trị còn lại: 8.490.000 đồng.

+ 01 bộ máy bóc 2B Hà Bắc có giá trị còn lại: 250.000.000 đồng.

+ 01 máy gấp nhãn hiệu LEHMAN ZL 936 PK có giá trị còn lại: 100.000.000 đồng.

* Diện tích đất tại thửa số 102, tờ bản đồ số 23 đã được UBND huyện S cấp GCNQSD đất số vào sổ cấp GCN: CH 00023 cấp ngày 24/3/2017 đã chuyển nhượng cho ông Lục Thái N2, sinh năm 1994 và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1996 theo hồ sơ số: 239.01b.

Diện tích theo kết quả đo đạc thực tế: 1260,7 m2 x 63.000 đồng/01 m2 = 79.424.100 đồng. (Giá đất theo giá giao dịch tại địa phương).

Tài sản trên diện tích đất 1.260,7 m2 gồm: 28 cây vải x 3.800.000 đồng/01 cây = 106.400.000 đồng.

Tại phiên toà bị đơn vắng mặt không có lý do, một số người có quyền nghĩa vụ liên quan đề nghị xét xử vắng mặt, không thống nhất giải quyết được vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, người có quyền nghĩa vụ liên quan, người có quyền nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành đầy đủ các quy định tại của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 33; Điều 38; Điều 39; Điều 40; Điều 41; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213; Điều 219; Điều 463; Điều 466; Điều 469; Điều 470 BLDS năm 2015; Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 217; Điều 218; Điều 201; Điều 202; Điều 244; Điều 157; Điều 165; Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 271, khoản 1 Điều 273; Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử: Chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lục Thái N2.

* Chia cho anh Lục Thái N2 được sở hữu và sử dụng tài sản trên đất thuê của

bà Vi Thị Q:

- + 01 nhà xưởng mái tôn kích thước 8m² x 12m² = 27.168.000 đồng.
- + 01 nhà xưởng mái tôn kích thước 10m² x 10m² = 28.300.000 đồng.
- + 01 quán mái tôn kích thước 4m² x 7,5m² = 8.490.000 đồng.
- + 01 bộ máy bóc 2B Hà Bắc có giá trị = 250.000.000 đồng.
- + 01 máy gấp nhãn hiệu LEHMAN ZL 936 PK có giá trị = 100.000.000 đồng.

+ Chia cho anh Lục Thái N2 được quyền sử dụng tích đất tại thửa số 102, tờ bản đồ số 23 đã được UBND huyện S cấp GCNQSD đất có số vào sổ cấp GCN:CH 00023 cấp ngày 24/3/2017 đã chuyển nhượng cho ông Lục Thái N2, sinh năm 1994 và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1996 theo hồ sơ số: 239.01b ngày 20/4/2017.

Diện tích theo kết quả đo đạc thực tế: 1260,7 m² x 63.000 đồng/01 m² = 79.424.100 đồng.

Anh Lục Thái N2 được sở hữu và sử dụng tài sản trên diện tích đất 1.260,7 m² gồm: 28 cây vải x 3.800.000 đồng/01 cây = 106.400.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản anh Lục Thái N2 được hưởng: 599.782.100 đồng.

Anh Lục Thái N2 phải trích trả cho chị Nguyễn Thị Duyên S2 tiền: 200.510.502 đồng. (Do anh N2 trả 198.761.096 đồng cho ngân hàng N5 nên chị D phải trích trả $\frac{1}{2}$ = 99.380.548 đồng)

*** Tổng giá trị tài sản anh Lục Thái N2 thực hưởng: 299.891.050 đồng.**

*** Tổng giá trị tài sản chị Nguyễn Thị D thực hưởng: 299.891.050 đồng.**

Về công nợ:

1/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của vợ chồng Hoàng Văn B1, Đỗ Thị H1: Buộc chị Nguyễn Thị D, anh Lục Thái N2 có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng Hoàng Văn B1, Đỗ Thị H1 số nợ gốc 200.000.000 đồng, (Cụ thể anh N2 phải trả: 100.000.000 đồng, chị D phải trả: 100.000.000 đồng), không tính lãi suất.

2/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của vợ chồng Trần Thị N, Mai Trọng B : Buộc chị Nguyễn Thị D, anh Lục Thái N2 có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng Trần Thị N, Mai Trọng B số nợ gốc 230.000.000 đồng, (Cụ thể anh N2 phải trả: 115.000.000 đồng, chị D phải trả: 115.000.000 đồng), không tính lãi suất.

3/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của vợ chồng Trần Văn V1, Lục Thị N4: Buộc chị Nguyễn Thị D, anh Lục Thái N2 có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng Trần Văn V1, Lục Thị N4 số nợ gốc 354.000.000 đồng, (Cụ thể anh N2 phải trả: 177.000.000 đồng, chị D phải trả: 177.000.000 đồng), không tính lãi suất.

4/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của vợ chồng Trần Văn Đ, Nguyễn Thị T: Buộc chị Nguyễn Thị D, anh Lục Thái N2 có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng Trần Văn

Đ, Nguyễn Thị T số nợ gốc 100.000.000 đồng, (Cụ thể anh N2 phải trả: 50.000.000 đồng, chị D phải trả: 50.000.000 đồng), không tính lãi suất.

5/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của vợ chồng Mai Trọng H, Lục Thị P. Buộc chị Nguyễn Thị D, anh Lục Thái N2 có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng Mai Trọng H, Lục Thị P số nợ gốc 195.000.000 đồng, (Cụ thể anh N2 phải trả: 97.500.000 đồng, chị D phải trả: 97.500.000 đồng), không tính lãi suất.

* Đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng N5, Chi nhánh huyện S3, Bắc Giang II do ông Nguyễn Văn B4 là đại diện.

- Về Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản và chi phí trích đo: Anh Lục Thái N2 và chị Nguyễn Thị D. Mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản.

- Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Anh Lục Thái N2 có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang (Kể từ 1/7/2025 là: Tòa án nhân dân Khu vực 5, Bắc Ninh) giải quyết việc “Chia tài sản sau ly hôn” giữa anh và chị Nguyễn Thị D. Bị đơn chị Nguyễn Thị D có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn C, xã T, Bắc Ninh. Như vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 5, Bắc Ninh.

[2] Về sự vắng mặt của người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã T, bà Vi Thị Q, vợ chồng Đặng Thị H2, Nguyễn Văn C, đại diện Ngân hàng N5, chi nhánh huyện S, Bắc Giang II; Ngân hàng TMCP Q1, chi nhánh B5, P1 do ông Phương Văn S - Giám đốc là đại diện xin vắng mặt tại các buổi làm việc, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải, xét xử của Tòa án. Người có quyền nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Mai Trọng B, Trần Thị N1, Nguyễn Thị T, Lục Thị P, vợ chồng Hoàng Văn B1, Đỗ Thị H1 đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn chị Nguyễn Thị D, được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Căn cứ Điều 227, Điều 228 BLTTDS năm 2015, Tòa án xét xử theo thủ tục chung.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy.

2.1. Anh Lục Thái N2 đề nghị Tòa án chia tài sản chung của anh và chị Nguyễn Thị D gồm:

+ Một mảnh đất trồng cây lâu năm được cấp GCNQSD đất số: 00023/QSD Đ/QĐ-UB cấp ngày 24/3/2017, diện tích 1260,7 m² (Địa chỉ thửa đất: Đ, Tuấn Đ1, S, Bắc Giang). Nguồn gốc diện tích đất là do vợ chồng nhận chuyển nhượng của anh Lục Văn H3 theo hồ sơ số: 239.01b; 01 xưởng chế biến gỗ trên đất thuê của bà Vi Thị Q. (Địa chỉ: Thôn S, T, S, Bắc Giang) gồm: 01 nhà xưởng mái tôn kích thước 8m² x12m²; 01 nhà xưởng mái tôn; 01 quán mái tôn; 01 bộ máy bóc 2B Hà Bắc; 01 máy gắp nhãn hiệu LEHMAN ZL 936 PK đã được định giá.

Chị Nguyễn Thị D xác định đây là tài sản chung của anh chị, nhất trí phân chia tài sản này. Cần xác định đây là tài sản chung của anh Lục Thái N2, chị Nguyễn Thị D cần chia đôi cho các bên đương sự. Chị D có nguyện vọng chia bằng tiền nên cần giao toàn bộ tài sản trên cho anh N2, buộc anh Lục Thái N2 trích chia cho chị Nguyễn Thị D bằng tiền là phù hợp với nguyện vọng của chị.

Trong các bản tự khai và biên bản ghi lời khai chị Nguyễn Thị D thừa nhận vợ chồng còn nợ Ngân hàng N5 số tiền 200.000.000 đồng, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án anh Lục Thái N2 đã trả khoản tiền này = 198.761.096 đồng nên khi trích chia tài sản cho chị D cần khấu trừ $\frac{1}{2}$ số tiền 198.761.096 đồng = **99.380.548** đồng anh N2 đã trả cho Ngân hàng N5.

Từ những nhận định trên xác định việc anh Lục Thái N2 yêu cầu chia tài sản chung là: Một mảnh đất trồng cây lâu năm được cấp GCNQSD đất số: 00023/QSD Đ/QĐ-UB cấp ngày 24/3/2017, diện tích 1260,7 m² (Địa chỉ thửa đất: Đ, Tuấn Đ1, S, Bắc Giang). Nguồn gốc diện tích đất là do vợ chồng nhận chuyển nhượng của anh Lục Văn H3 theo hồ sơ số: 239.01b; 01 xưởng chế biến gỗ trên đất thuê của bà Vi Thị Q. (Địa chỉ: Thôn S, T, S, Bắc Giang) gồm: 01 nhà xưởng mái tôn kích thước 8m² x12m²; 01 nhà xưởng mái tôn; 01 quán mái tôn; 01 bộ máy bóc 2B Hà Bắc; 01 máy gắp nhãn hiệu LEHMAN ZL 936 PK là có căn cứ chấp nhận phù hợp với Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Từ những nhận định nêu trên Hội đồng xét xử phân chia tài sản cụ thể như sau:

* Chia cho anh Lục Thái N2 được sở hữu và sử dụng tài sản trên diện tích đất thuê của bà Vi Thị Q:

- + 01 nhà xưởng mái tôn kích thước 8m² x12m² có giá trị = 27.168.000 đồng.
- + 01 nhà xưởng mái tôn kích thước 10m² x10m² có giá trị = 28.300.000 đồng.
- + 01 quán mái tôn kích thước 4m² x7,5m² có giá trị = 8.490.000 đồng.
- + 01 bộ máy bóc 2B Hà Bắc có giá trị = 250.000.000 đồng.

+ 01 máy gập nhãn hiệu LEHMAN ZL 936 PK có giá trị = 100.000.000 đồng.

+ Chia cho anh Lục Thái N2 được quyền sử dụng tích đất tại thửa số 102, tờ bản đồ số 23 đã được UBND huyện S cấp GCNQSD đất số vào sổ cấp GCN: CH00023 cấp ngày 24/3/2017 đã chuyển nhượng cho ông Lục Thái N2, sinh năm 1994 và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1996 theo hồ sơ số: 239.01b ngày 20/4/2017.

Diện tích theo kết quả đo đạc thực tế: 1.260,7 m² x 63.000 đồng/01 m² = 79.424.100 đồng. (Theo giá giao dịch tại địa phương).

Anh Lục Thái N2 được sở hữu và sử dụng tài sản trên diện tích đất 1.260,7 m²: Gồm có 28 cây vải x 3.800.000 đồng/01 cây = 106.400.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản anh Lục Thái N2 được hưởng: 599.782.100 đồng.

Anh Lục Thái N2 phải trích trả cho chị Nguyễn Thị Duyên S2 tiền: 200.510.5020 đồng. (Do anh N2 trả 198.761.096 đồng đồng cho ngân hàng N5 nên chị D phải trích trả ½)

*** Tổng giá trị tài sản anh Lục Thái N2 thực hưởng: 299.891.050 đồng.**

*** Tổng giá trị tài sản chị Nguyễn Thị D thực hưởng: 299.891.050 đồng.**

2.2. Đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng N5, chi nhánh huyện S3, Bắc Giang II do ông Nguyễn Văn B4 là đại diện theo ủy quyền: Quá trình giải quyết vụ án anh Lục Thái N2 tất toán toàn bộ số nợ chung của anh và chị D cho Ngân hàng (198.761.096 đồng). Ngân hàng N5, chi nhánh huyện S, Bắc Giang II rút đơn yêu cầu độc lập. Do vậy HĐXX đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của ngân hàng N5, chi nhánh huyện S3, Bắc Giang II phù hợp với Điều 217, Điều 218 và 244 BLTTDS.

2.3. Đối với ý kiến của chị Nguyễn Thị D đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung gồm: 01 thửa đất trồng cây lâu năm có diện tích khoảng 1000 m² đã được cấp GCNQSD đất đứng tên Lục T, Nguyễn Thị D và toàn bộ tài sản trên đất. Nguồn gốc do ông Lục Văn S1 tặng cho vợ chồng; 06 ha keo trồng trên đất của ông bố mẹ đẻ anh Lục Thái N2 là Lục Văn Sáng và chia khoản nợ vay của ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1967 và bà Đặng Thị H2, sinh năm 1967 (là bố mẹ chị D) số tiền 195.000.000 đồng. Tòa án nhân dân huyện Sơn Động thông báo cho: Chị Nguyễn Thị D đến Tòa án để làm việc, hướng dẫn làm các thủ tục phân chia tài sản theo quy định của pháp luật nhưng chị Nguyễn Thị D không đến Tòa án làm việc coi như chị từ bỏ quyền nghĩa vụ quy định tại Điều 70, Điều 72 BLTTDS nên Tòa án không xem xét giải quyết yêu cầu của chị.

2.4. Đối với các yêu cầu độc lập của:

Vợ chồng Hoàng Văn B1, Đỗ Thị H1 yêu cầu chị Nguyễn Thị D, anh Lục Thái N2 có nghĩa vụ thanh toán cho số nợ gốc 200.000.000 đồng, mỗi người thanh toán ½ (Cụ thể anh N2 phải trả: 100.000.000 đồng, chị D phải trả: 100.000.000 đồng), không tính lãi suất;

Vợ chồng Trần Thị N, Mai Trọng B yêu cầu chị Nguyễn Thị D, anh Lục Thái N2 có nghĩa vụ thanh toán số nợ gốc 230.000.000 đồng, mỗi người thanh toán $\frac{1}{2}$ (Cụ thể anh N2 phải trả: 115.000.000 đồng, chị D phải trả: 115.000.000 đồng), không tính lãi suất;

Vợ chồng Trần Văn V1, Lục Thị N4 yêu cầu chị Nguyễn Thị D, anh Lục Thái N2 có nghĩa vụ thanh toán số nợ gốc 354.000.000 đồng, mỗi người thanh toán $\frac{1}{2}$ (Cụ thể anh N2 phải trả: 177.000.000 đồng, chị D phải trả: 177.000.000 đồng), không tính lãi suất;

Vợ chồng Trần Văn Đ, Nguyễn Thị T yêu cầu chị Nguyễn Thị D, anh Lục Thái N2 có nghĩa vụ thanh toán số nợ gốc 100.000.000 đồng, mỗi người thanh toán $\frac{1}{2}$ (Cụ thể anh N2 phải trả: 50.000.000 đồng, chị D phải trả: 50.000.000 đồng), không tính lãi suất.

Vợ chồng Mai Trọng H, Lục Thị P yêu cầu chị Nguyễn Thị D, anh Lục Thái N2 có nghĩa vụ thanh toán số nợ gốc 195.000.000 đồng, mỗi người $\frac{1}{2}$ (Cụ thể anh N2 phải trả: 97.500.000 đồng, chị D phải trả: 97.500.000 đồng), không tính lãi suất.

Chị Nguyễn Thị D, anh Lục Thái N2 đều thừa nhận anh chị tự nguyện ký kết vay khoản tiền này. Nay vợ chồng Hoàng Văn B1, Đỗ Thị H1; vợ chồng Trần Thị N, Mai Trọng B; vợ chồng Trần Văn V1, Lục Thị N4; vợ chồng Trần Văn Đ, Nguyễn Thị T; Vợ chồng Mai Trọng H, Lục Thị P chỉ yêu cầu khoản nợ gốc nên cần:

1/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của vợ chồng Hoàng Văn B1, Đỗ Thị H1: Buộc chị Nguyễn Thị D, anh Lục Thái N2 có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng Hoàng Văn B1, Đỗ Thị H1 số nợ gốc 200.000.000 đồng, (Cụ thể anh N2 phải trả: 100.000.000 đồng, chị D phải trả: 100.000.000 đồng), không tính lãi suất.

2/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của vợ chồng Trần Thị N, Mai Trọng B : Buộc chị Nguyễn Thị D, anh Lục Thái N2 có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng Trần Thị N, Mai Trọng B số nợ gốc 230.000.000 đồng, (Cụ thể anh N2 phải trả: 115.000.000 đồng, chị D phải trả: 115.000.000 đồng), không tính lãi suất.

3/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của vợ chồng Trần Văn V1, Lục Thị N4: Buộc chị Nguyễn Thị D, anh Lục Thái N2 có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng Trần Văn V1, Lục Thị N4 số nợ gốc 354.000.000 đồng, (Cụ thể anh N2 phải trả: 177.000.000 đồng, chị D phải trả: 177.000.000 đồng), không tính lãi suất.

4/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của vợ chồng Trần Văn Đ, Nguyễn Thị T: Buộc chị Nguyễn Thị D, anh Lục Thái N2 có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng Trần Văn Đ, Nguyễn Thị T số nợ gốc 100.000.000 đồng, (Cụ thể anh N2 phải trả: 50.000.000 đồng, chị D phải trả: 50.000.000 đồng), không tính lãi suất.

5/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của vợ chồng Mai Trọng H, Lục Thị P. Buộc chị Nguyễn Thị D, anh Lục Thái N2 có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng Mai Trọng H,

Lục Thị P số nợ gốc 195.000.000 đồng, (Cụ thể anh N2 phải trả: 97.500.000 đồng, chị D phải trả: 97.500.000 đồng), không tính lãi suất.

Là có căn cứ chấp nhận phù hợp với các Điều 201; Điều 202 BLTTDS và Điều 463, Điều 466, Điều 469, Điều 470 BLDS năm 2015.

2.5. Đối với số nợ gốc 503.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh của anh Lục Thái N2, chị Nguyễn Thị D vay Ngân hàng TMCP Q1, chi nhánh B5, P1 do ông Phương Văn S - Giám đốc là đại diện. A1 đề nghị xác nhận số nợ này, đại diện ngân hàng có yêu cầu độc lập nhưng không nộp án phí theo quy định. Do vậy Tòa án xác nhận anh Lục Thái N2, chị Nguyễn Thị D còn nợ số tiền gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng ký kết đối với Ngân hàng TMCP Q1, chi nhánh B5, P1 do ông Phương Văn S - Giám đốc là đại diện. Khi nào Ngân hàng hoặc anh N2, chị D yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết bằng một vụ án khác.

[6] Về án phí: Căn cứ vào điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Anh Lục Thái N2 và chị Nguyễn Thị D phải chịu án phí theo quy định. Do anh Lục Thái N2 và chị Nguyễn Thị D sau khi đối trừ nghĩa vụ phân tài sản của anh chị được hưởng thấp hơn so với nghĩa vụ với bên thứ ba.

Tổng số nghĩa vụ với bên thứ ba anh N2 phải chịu 05 yêu cầu độc lập là: 539.500.000 đồng.

Tổng số nghĩa vụ với bên thứ ba chị D phải chịu 05 yêu cầu độc lập là: 539.500.000 đồng.

Do vậy anh Lục Thái N2 và chị Nguyễn Thị D phải chịu án phí của số tiền 539.500.000 đồng. Cụ thể:

Anh Lục Thái N2 phải chịu: 25.580.000 đồng. Xác nhận anh Lục Thái N2 đã nộp số tiền 12.500.000 đồng theo biên lai thu số 0005371 ngày 07/10/2024, anh N2 còn phải nộp tiếp số tiền 13.080.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị D phải chịu 25.580.000 đồng.

Trả lại vợ chồng Hoàng Văn B1, Đỗ Thị H1 số tiền: 5.000.000 đồng Theo biên lai thu số: 0005455 ngày 29 tháng 05 năm 2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động (Phòng thi hành án dân sự Khu vực 5, Bắc Ninh).

Trả lại vợ chồng Trần Thị N, Mai Trọng B số tiền: 5.750.000 đồng Theo biên lai thu số: 0005454 ngày 29 tháng 05 năm 2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động (Phòng thi hành án dân sự Khu vực 5, Bắc Ninh).

Trả lại vợ chồng Mai Trọng H, Lục Thị P số tiền: 4.875.000 đồng Theo biên lai thu số: 0005456 ngày 29 tháng 05 năm 2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động (Phòng thi hành án dân sự Khu vực 5, Bắc Ninh).

Trả lại Ngân hàng N5, chi nhánh huyện S3, Bắc Giang II số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.969.000 đồng theo biên lai thu số 2390 ngày 17 tháng 7 năm 2025 Phòng thi hành án dân sự Khu vực 5, Bắc Ninh.

[7]. Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Anh Lục Thái N2 đã nộp tổng số tiền chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản, trích đo = 7.000.000 đồng. Anh Lục Thái N2 và chị Nguyễn Thị D được hưởng tài sản bằng nhau, phải chịu số tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản tương ứng với giá trị tài sản được hưởng. Do vậy cần buộc chị Nguyễn Thị D phải trả cho anh N2 1/2 số tiền chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản và trích đo.

[8] Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 33; Điều 38; Điều 39; Điều 40; Điều 41; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213; Điều 219; Điều 463; Điều 466; Điều 469; Điều 470 BLDS năm 2015; Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 217; Điều 218; Điều 201; Điều 202; Điều 244; Điều 157; Điều 165; Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 271, khoản 1 Điều 273; Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lục Thái N2.

* Chia cho anh Lục Thái N2 được sở hữu và sử dụng tài sản trên diện tích đất thuê của bà Vi Thị Q:

- + 01 nhà xưởng mái tôn kích thước 8m2 x12m2 có giá trị = 27.168.000 đồng
- + 01 nhà xưởng mái tôn kích thước 10m2 x10m2 có giá trị = 28.300.000 đồng.
- + 01 quán mái tôn kích thước 4m2 x7,5m2 có giá trị = 8.490.000 đồng.
- + 01 bộ máy bóc 2B Hà Bắc có giá trị = 250.000.000 đồng.
- + 01 máy gấp nhãn hiệu LEHMAN ZL 936 PK có giá trị = 100.000.000 đồng.

+ Chia cho anh Lục Thái N2 được quyền sử dụng tích đất tại thửa số 102, tờ bản đồ số 23 đã được UBND huyện S cấp GCNQSD đất số vào sổ cấp GCN: CH 00023 cấp ngày 24/3/2017 đã chuyển nhượng cho ông Lục Thái N2, sinh năm 1994 và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1996 theo hồ sơ số: 239.01b.

Diện tích theo kết quả đo đạc thực tế: 1260,7 m2 x 63.000 đồng/01 m2 = 79.424.100 đồng.

Anh Lục Thái N2 được sở hữu và sử dụng tài sản trên diện tích đất 1.260,7 m²:
Gồm có 28 cây vải x 3.800.000 đồng/01 cây = 106.400.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản anh Lục Thái N2 được hưởng: 599.782.100 đồng.

Anh Lục Thái N2 phải trích trả cho chị Nguyễn Thị Duyên S2 tiền: 200.510.502 đồng. (Do anh N2 trả 198.761.096 đồng đồng cho ngân hàng N5 nên chị D phải trích trả $\frac{1}{2}$ =)

*** Tổng giá trị tài sản anh Lục Thái N2 thực hưởng: 299.891.050 đồng.**

*** Tổng giá trị tài sản chị Nguyễn Thị D thực hưởng: 299.891.050 đồng.**

Về công nợ:

1/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của vợ chồng Hoàng Văn B1, Đỗ Thị H1: Buộc chị Nguyễn Thị D, anh Lục Thái N2 có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng Hoàng Văn B1, Đỗ Thị H1 số nợ gốc 200.000.000 đồng, (Cụ thể anh N2 phải trả: 100.000.000 đồng, chị D phải trả: 100.000.000 đồng), không tính lãi suất.

2/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của vợ chồng Trần Thị N, Mai Trọng B : Buộc chị Nguyễn Thị D, anh Lục Thái N2 có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng Trần Thị N, Mai Trọng B số nợ gốc 230.000.000 đồng, (Cụ thể anh N2 phải trả: 115.000.000 đồng, chị D phải trả: 115.000.000 đồng), không tính lãi suất.

3/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của vợ chồng Trần Văn V1, Lục Thị N4: Buộc chị Nguyễn Thị D, anh Lục Thái N2 có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng Trần Văn V1, Lục Thị N4 số nợ gốc 354.000.000 đồng, (Cụ thể anh N2 phải trả: 177.000.000 đồng, chị D phải trả: 177.000.000 đồng), không tính lãi suất.

4/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của vợ chồng Trần Văn Đ, Nguyễn Thị T: Buộc chị Nguyễn Thị D, anh Lục Thái N2 có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng Trần Văn Đ, Nguyễn Thị T số nợ gốc 100.000.000 đồng, (Cụ thể anh N2 phải trả: 50.000.000 đồng, chị D phải trả: 50.000.000 đồng), không tính lãi suất.

5/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của vợ chồng Mai Trọng H, Lục Thị P. Buộc chị Nguyễn Thị D, anh Lục Thái N2 có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng Mai Trọng H, Lục Thị P số nợ gốc 195.000.000 đồng, (Cụ thể anh N2 phải trả: 97.500.000 đồng, chị D phải trả: 97.500.000 đồng), không tính lãi suất.

* Đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng N5, Chi nhánh huyện S3, Bắc Giang II do ông Nguyễn Văn B4 là đại diện.

2. Về án phí:

Buộc anh anh Lục Thái N2 phải chịu án phí của 05 yêu cầu độc lập: 25.580.000 đồng. Xác nhận anh Lục Thái N2 đã nộp số tiền 12.500.000 đồng theo biên lai thu số 0005371 ngày 07/10/2024, anh N2 còn phải nộp tiếp số tiền 13.080.000 đồng.

Buộc chị Nguyễn Thị D phải chịu án phí của 05 yêu cầu độc lập 25.580.000 đồng đồng.

Trả lại vợ chồng Hoàng Văn B1, Đỗ Thị H1 số tiền: 5.000.000 đồng Theo biên lai thu số:0005455 ngày 29 tháng 05 năm 2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động (Phòng thi hành án dân sự Khu vực 5, Bắc Ninh).

Trả lại vợ chồng Trần Thị N, Mai Trọng B số tiền: 5.750.000 đồng Theo biên lai thu số: 0005454 ngày 29 tháng 05 năm 2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động (Phòng thi hành án dân sự Khu vực 5, Bắc Ninh).

Trả lại vợ chồng Mai Trọng H, Lục Thị P số tiền: 4.875.000 đồng Theo biên lai thu số: 0005456 ngày 29 tháng 05 năm 2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động (Phòng thi hành án dân sự Khu vực 5, Bắc Ninh).

Trả lại Ngân hàng N5, chi nhánh huyện S3, Bắc Giang II số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.969.000 đồng theo biên lai thu số 2390 ngày 17 tháng 7 năm 2025 Phòng thi hành án dân sự Khu vực 5, Bắc Ninh.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Buộc chị Nguyễn Thị D phải trả cho anh N2 3.500.000 đồng số tiền chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản và trích đo.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, đến thời hạn thanh toán, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành án hoặc thi hành án không đầy đủ thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tiền trên số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, người liên quan có yêu cầu độc lập có mặt tại phiên tòa được biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, người có quyền nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án tổng đạt hợp lệ.

Án xử công khai sơ thẩm./.

(Có sơ đồ thừa đất kèm theo bản án).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- VKSND Khu vực 5, Bắc Ninh;
- Chi cục THADS Khu vực 5, Bắc Ninh;
- UBND xã Tuấn Đạo;
- Công thông tin điện tử TAND tối cao;
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

Nguyễn Văn Hiếu

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tổng Đăng Mạnh Vũ Ngọc Côn

Nguyễn Văn Hiếu